

## Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Đã được kiểm toán)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-68

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban	(Bỏ nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên	

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Lãnh đạo

**Đương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



Số: 280323.019/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 68, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo*

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 11(l) của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH  
Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

---

**Đỗ Thị Hồng Thùy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.737.734.525.236</b>	<b>627.010.606.581</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>206.721.379.127</b>	<b>137.335.598.773</b>
111	1. Tiền		126.166.233.215	79.885.648.786
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.555.145.912	57.449.949.987
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>861.214.456.783</b>	<b>157.766.513.079</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		618.902.932.235	144.816.843.307
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(12.718.215.290)	(5.980.662.970)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255.029.739.838	18.930.332.742
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>611.097.190.355</b>	<b>301.046.404.409</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	406.289.426.538	144.122.202.065
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.400.519.448	6.516.294.615
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	159.361.750.000	132.620.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	60.807.217.625	28.013.423.590
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.761.723.256)	(10.225.515.861)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>33.761.135.694</b>	<b>14.073.821.238</b>
141	1. Hàng tồn kho		34.044.581.441	14.073.821.238
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>24.940.363.277</b>	<b>16.788.269.082</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	16.276.614.375	10.183.084.191
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.922.190.797	6.375.398.738
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	2.741.558.105	229.786.153

*Ub*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.293.214.294.007</b>	<b>1.511.626.797.067</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>50.181.208.287</b>	<b>288.566.210</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40.100.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	10.081.208.287	288.566.210
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>535.280.305.965</b>	<b>335.933.817.241</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	491.443.865.546	335.262.918.712
222	- Nguyên giá		1.181.063.165.051	596.070.781.234
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(689.619.299.505)	(260.807.862.522)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	6.466.870.083	-
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.297.772.088)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	37.369.570.336	670.898.529
228	- Nguyên giá		60.736.223.980	1.999.613.332
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.366.653.644)	(1.328.714.803)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>3.531.275.525</b>	-
231	- Nguyên giá		4.158.805.870	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(627.530.345)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.664.598.766</b>	<b>23.712.847.636</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	28.664.598.766	23.712.847.636
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>266.235.167.571</b>	<b>936.637.555.449</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252.535.167.571	434.103.257.341
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.500.000.000	462.534.298.108
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	40.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>409.321.737.893</b>	<b>215.054.010.531</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	167.375.039.433	95.933.176.699
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	25.346.539.602	20.218.130.520
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4. Lợi thế thương mại	12	215.480.658.858	97.783.203.312
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.030.948.819.243</b>	<b>2.138.637.403.648</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.206.074.487.228</b>	<b>759.187.148.723</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>599.900.634.356</b>	<b>414.908.934.216</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	252.241.931.084	81.197.427.929
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		324.430.293	81.893.153
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.073.823.864	10.702.775.140
314	4. Phải trả người lao động		71.996.556.571	20.573.323.742
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21.065.191.768	6.049.862.432
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		98.095.900	97.149.900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.323.752.386	7.601.665.283
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	212.537.253.247	286.107.561.276
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.239.599.243	2.497.275.361
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>606.173.852.872</b>	<b>344.278.214.507</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	13.198.364.703	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	555.083.237.764	320.228.130.911
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	35.925.657.030	24.020.083.596
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.966.593.375	-
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>1.824.874.332.015</b>	<b>1.379.450.254.925</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.824.874.332.015</b>	<b>1.379.450.254.925</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.155.162.741	68.155.162.741
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.731.715.025	5.731.715.025
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.329.616.614	526.424.826
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		295.631.528.625	254.855.473.197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		205.493.686.143	194.889.514.674
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		90.137.842.482	59.965.958.523
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		697.487.399.010	293.642.569.136
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.030.948.819.243</b>	<b>2.138.637.403.648</b>

  
**Trần Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu

  
**Đặng Thị Phương Nga**  
 Kế toán trưởng

  
  
**Dương Đức Tính**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.979.717.131.195	722.200.202.004
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	207.683.120	20.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.979.509.448.075	722.200.182.004
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	1.614.899.318.926	541.445.775.647
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		364.610.129.149	180.754.406.357
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	99.841.036.972	30.363.563.594
22	7. Chi phí tài chính	26	75.321.384.040	44.037.687.809
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		63.994.124.501	44.178.734.702
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		18.061.259.583	887.837.613
25	9. Chi phí bán hàng	27	8.375.215.228	5.157.685.533
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	196.096.380.007	103.729.124.816
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		202.719.446.429	59.081.309.406
31	12. Thu nhập khác		5.798.481.511	367.524.967
32	13. Chi phí khác		6.878.091.694	102.921.017
40	14. Lợi nhuận khác		(1.079.610.183)	264.603.950
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		201.639.836.246	59.345.913.356
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	42.467.513.131	23.705.086.305
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	6.943.814.870	796.204.848
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>152.228.508.245</b>	<b>34.844.622.203</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		90.137.842.482	59.965.958.523
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62.090.665.763	(25.121.336.320)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	191	793

  
**Trần Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu

  
**Đặng Thị Phương Nga**  
 Kế toán trưởng

  
  
**Dương Đức Tính**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Năm 2022  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

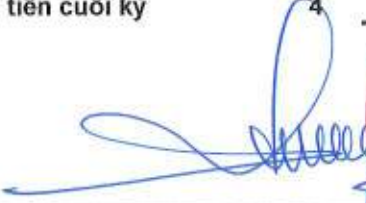
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>201.639.836.246</b>	<b>59.345.913.356</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		111.816.833.587	67.438.285.046
03	Các khoản dự phòng		11.180.204.646	3.990.665.312
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		160.996.320	1.230.016
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(114.398.874.509)		(20.891.120.878)
06	Chi phí lãi vay	67.129.119.765		44.178.734.702
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>277.528.116.055</b>	<b>154.063.707.554</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		56.790.560.439	(44.340.114.082)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		757.824.003	(5.067.105.698)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		44.452.928.249	16.097.061.078
12	Giảm chi phí trả trước	(6.659.045.815)		114.625.124
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	(23.551.790.820)		17.750.640.886
14	Tiền lãi vay đã trả	(62.853.543.482)		(42.389.470.325)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(47.766.387.419)		(24.285.441.887)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.065.001.551)		(1.200.067.573)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>237.633.659.659</b>	<b>70.743.835.077</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43.370.851.950)	(30.659.106.919)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.517.016.317	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(220.010.553.951)		(16.571.481.860)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	154.839.712.880		88.440.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(138.636.571.752)		(396.086.958.182)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.021.635.281		-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.668.614.204		22.407.884.553
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(206.970.998.971)</b>	<b>(332.469.662.408)</b>




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022	(đã điều chỉnh)
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.304.491.800	1.050.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(11.894.511.023)
33	3. Tiền thu từ đi vay		742.923.967.234	457.706.633.273
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(703.134.183.635)	(400.687.250.703)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.210.159.412)	(14.713.596.708)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>38.884.115.987</b>	<b>31.461.274.839</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		69.546.776.674	(230.264.552.492)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		137.335.598.773	367.600.627.050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(160.996.320)	(475.785)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>206.721.379.127</u>	<u>137.335.598.773</u>

  
**Trần Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

  
**Đặng Thị Phương Nga**  
Kế toán trưởng

  
**Dương Đức Tinh**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.846 người, trong đó tại Công ty mẹ là 102 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.122 người, trong đó tại Công ty mẹ là 184 người).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Vinafco đã trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Logistic ASG (Thuyết minh 3.3). Do đó, quy mô Công ty tăng mạnh do hợp nhất.

Ngoài ra, do bối cảnh chung từ việc kiểm soát dịch bệnh Covid 19, hoạt động kinh doanh của Công ty đã có nhiều sự khởi sắc so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Triền, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	99,93%	99,93%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hà tăng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,60%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

10/01/2023



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mật đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mật đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ vào công ty con	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty Cổ phần Miền thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0,00%	0,00%	35,45%	65,00%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
15	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	51,55%	51,59%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
16	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	51,55%	100,00%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
17	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	34,10%	66,15%	66,15%	66,15%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	100,00%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	100,00%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	100,00%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ vào công ty con
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	51,55%	100,00%
22	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	51,55%	100,00%
23	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cường C, Xã Tiên Hòa, Huyện Tuyên Hòa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	51,55%	51,55%	100,00%

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời



điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

### 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận



ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm

bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.18 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.



## 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi



phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

#### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu



nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong năm 2022, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN đối với thu nhập được hưởng ưu đãi thuế.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2022, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

#### Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 20% và được giảm 50% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Bắc Ninh phát sinh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty mẹ căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên phát sinh tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi tại Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang áp dụng mức thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.
- ▶ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung áp dụng mức thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm.



- ▶ Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

## 2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. Hợp nhất kinh doanh và chuyển nhượng cổ phần

### 3.1 Hoàn thành kế toán tạm thời giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang (HGT)

Vào tháng 6/2021, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (Công ty con của Công ty) đã hoàn thành mua 60% phần vốn góp của Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang (HGT), một Công ty TNHH được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308945734 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/06/2009 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hiện tại hoạt động kinh doanh chủ yếu của HGT là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của HGT tại ngày mua, và áp dụng kế toán tạm thời để hợp nhất HGT. Trong năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của HGT tại ngày mua với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đó, được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Giá trị hợp lý xác định tại thời điểm ngày mua VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý sau điều chỉnh VND
<b>Tài sản</b>			
Tiền và tương đương tiền	1.570.196.085	-	1.570.196.085
Các khoản phải thu ngắn hạn	72.770.552.100	-	72.770.552.100
Tài sản ngắn hạn khác	4.944.829.529	(4.160.000.000)	784.829.529
	<b>79.285.577.714</b>	<b>(4.160.000.000)</b>	<b>75.125.577.714</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả ngắn hạn	1.584.663.986	-	1.584.663.986
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tương ứng các điều chỉnh giá trị hợp lý)	-	(832.000.000)	(832.000.000)
	<b>1.584.663.986</b>	<b>(832.000.000)</b>	<b>752.663.986</b>
<b>Tổng giá trị tài sản thuần theo giá trị hợp lý</b>	<b>77.700.913.728</b>	<b>(3.328.000.000)</b>	<b>74.372.913.728</b>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31.080.365.491	(1.331.200.000)	29.749.165.491
<b>Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Công ty</b>	<b>46.620.548.237</b>	<b>(1.996.800.000)</b>	<b>44.623.748.237</b>
<b>Tổng giá phí của khoản đầu tư</b>	<b>87.995.000.000</b>	-	<b>87.995.000.000</b>
<b>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh</b> (Thuyết minh 12)	<b>(41.374.451.763)</b>	<b>(1.996.800.000)</b>	<b>(43.371.251.763)</b>
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua Công ty con	1.570.196.085	-	1.570.196.085
Tiền thu về từ Công ty con	(87.995.000.000)	-	(87.995.000.000)
Tiền chi để mua Công ty con	(86.424.803.915)	-	(86.424.803.915)
<b>Tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua</b>			

UB



### **3.2 Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS**

Vào ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Logistics ASG (công ty con của Công ty) đã chuyển nhượng 55% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS, phần vốn góp còn lại tương đương 1.500.000.000 VND được chuyển sang ghi nhận tại khoản mục Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 6). Theo đó, số tiền lỗ 732.988.101 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (thuyết minh số 26)

### **3.3 Mua thêm phần vốn góp và đạt quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Vinafco (VFC)**

Vào ngày 04/05/2022, Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) đã hoàn thành việc mua thêm 2.103.281 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinafco, nâng tổng số cổ phần sở hữu tại VFC lên 17.437.281 cổ phần với tổng giá phí đầu tư là 383.468.769.538 VND, tương đương với tỷ lệ 51,59% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Vinafco. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Vinafco đã tăng từ 45,34% lên 51,55%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Vinafco trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của VFC vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất của VFC lập ngày 31/03/2022 có điều chỉnh thêm kết quả kinh doanh ước tính đến 04/05/2022. Chi tiết như sau :



**3.3 Mua thêm phần vốn góp và đạt quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) (tiếp theo)**

*Giá trị hợp lý xác định  
 tạm thời tại ngày mua*  
**VND**

<b>Tài sản</b>	
Tiền và tương đương tiền	46.666.836.206
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160.348.566.025
Các khoản phải thu ngắn hạn	342.068.654.710
Hàng tồn kho	20.416.495.917
Tài sản ngắn hạn khác	7.206.901.076
Các khoản phải thu dài hạn	52.073.170.558
Tài sản cố định	259.881.750.951
Tài sản dở dang dài hạn	1.111.088.182
Đầu tư tài chính dài hạn	15.823.917.742
Tài sản dài hạn khác	66.393.193.142
	<b>971.990.574.509</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	296.241.686.984
Nợ dài hạn	54.567.522.313

**350.809.209.297**

Loại trừ lợi ích của cổ đông không kiểm soát (trong báo cáo hợp nhất VFC)	(49.067.407.402)
Bổ sung lợi nhuận từ ngày 01/04/2022 đến 04/05/2022	10.373.709.309
<b>Tổng giá trị tài sản thuần theo giá trị hợp lý</b>	<b>582.487.667.119</b>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	282.194.430.256
<b>Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn</b>	<b>300.293.236.863</b>

<b>Tổng giá phí của khoản đầu tư này</b>	<b>440.411.059.443</b>
<i>Trong đó</i>	
<i>Giá trị hợp lý tại ngày đạt quyền kiểm soát của các khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát (*)</i>	383.350.000.000
<i>Giá gốc của khoản đầu tư thêm tại ngày đạt quyền kiểm soát</i>	57.061.059.443

<b>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 12)</b>	<b>140.117.822.580</b>
--	------------------------

(\*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 45,34% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát với giá phí của khoản đầu tư đó được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. (Thuyết minh số 25).

**4. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	16.564.004.655	15.985.484.374
Tiền gửi ngân hàng	109.602.228.560	63.900.164.412
Các khoản tương đương tiền (*)	80.555.145.912	57.449.949.987
	<b>206.721.379.127</b>	<b>137.335.598.773</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3% đến 6%/năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	34.446.769.661	-	-	-
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	23.139.556.091	-	36.827.028.414	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	27.760.682.969	-	-	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	-	-	-
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam	16.454.094.938	-	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	6.410.591.104	-	6.995.224.274	-
Công ty TNHH MTV Kinh đô Miền Bắc	11.829.005.426	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HB (*)	49.874.612.134	-	-	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.770.044.527	-	7.942.879.108	-
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	5.904.387.145	(1.206.956.341)	4.826.158.228	(2.049.782.585)
Eastar Jet Co., Ltd	5.123.799.967	(5.123.799.967)	4.972.422.447	(4.972.422.447)
Các khách hàng khác	241.436.720.188	(5.458.752.536)	82.558.489.594	(823.751.607)
	<b>446.389.426.538</b>	<b>(11.789.508.844)</b>	<b>144.122.202.065</b>	<b>(7.845.956.639)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Ngắn hạn	406.289.426.538	(11.789.508.844)	144.122.202.065	(7.845.956.639)
Dài hạn	40.100.000.000	-	-	-
	<b>446.389.426.538</b>	<b>(11.789.508.844)</b>	<b>144.122.202.065</b>	<b>(7.845.956.639)</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b> (Thuyết minh 36)	<b>5.324.996.697</b>	-	<b>15.923.938.211</b>	-

(\*) Bao gồm khoản phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp cho Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền 49.783.168.534 VND, trong đó, 9.683.168.534 VND là phải thu ngắn hạn, và 40.100.000.000 VND sẽ thanh toán từ năm 2023 đến trước ngày 19/10/2026.

*Handwritten signature*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**6. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>255.029.739.838</b>	-	<b>18.930.332.742</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	255.029.739.838	-	18.930.332.742	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	-	<b>40.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	200.000.000	-	-	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	-	-	40.000.000.000	-
	<b>255.229.739.838</b>	-	<b>58.930.332.742</b>	-

(i) Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,7% đến 10,5%/ năm.

(ii) Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất 6%/ năm.

Wb

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	515.984.298.108	-	-	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	83.706.458.044	70.642.710.600	(9.749.166.070)	79.881.470.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	8.779.926.863	13.896.058.000	-	13.176.131.043
Công ty Cổ phần Dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	10.432.249.220	7.463.200.000	(2.969.049.220)	10.432.249.220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	-	-	-	2.005.000
	<b>618.902.932.235</b>	<b>(12.718.215.290)</b>	<b>144.816.843.307</b>	<b>(5.980.662.970)</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) được điều chỉnh từ "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" thành "Chứng khoán kinh doanh" theo Quyết định số 17/2022/QĐ-HĐQT/ASG của Hội đồng quản trị Công ty và Quyết định số 02/2022/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (ASL) nhằm mục đích phù hợp với mục tiêu nắm giữ cổ phiếu ALS và nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh tại ASG và ASL.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Tương ứng với 1.126.678 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 62.700 VND/cổ phiếu.
- (ii) Tương ứng với 142.670 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 85.200 VND/cổ phiếu.
- (iii) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 38.000 VND/cổ phiếu.

*Handwritten signature*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	%	%	%	%	
				Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	47,03	48,00	47,03	52.189.377.145	52.616.220.841
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (ii)	27,13	49,00	26,00	49.647.390.760	48.916.057.236
Công ty Cổ phần Logistics AGH (iii)	47,57	48,00	47,57	20.212.226.232	19.594.535.422
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS (iv)	10,19	20,00	10,19	661.822.683	661.822.683
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh (v)	20,99	21,00	20,99	116.755.666.515	115.856.463.172
Công ty cổ phần Vinafco (vi)	20,94	20,95	24,81	11.179.939.311	185.182.983.867
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam (vii)	25,73	49,90	20,94	1.888.744.925	11.275.174.120
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco (viii)					
				<b>252.535.167.571</b>	<b>434.103.257.341</b>

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,54% lợi ích) là 27,13% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,99%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(iv) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vinafco trở thành công ty con của Công ty (Thuyết minh 3.3).

*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội

Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp)

- (v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,94%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.
- (vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 51,55% lợi ích) là 25,73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Vinafco tại công ty liên kết là 49,90%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	-	450.534.298.108	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	<b>13.500.000.000</b>	-	<b>462.534.298.108</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.





**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	38.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	73.500.000.000	-	13.500.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài	-	-	65.000.000.000	-
Ông Phạm Thanh Hùng (iii)	17.821.750.000	(12.265.225.000)	-	-
Các đối tượng khác	30.040.000.000	-	31.120.000.000	-
	<b>159.361.750.000</b>	<b>(12.265.225.000)</b>	<b>132.620.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 và Phụ lục 06 ngày 26/08/2022 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng từ 26/08/2022, lãi suất cho vay 7%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 06 ngày 06/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (iii) Phản ánh khoản cho ông Phạm Thanh Hùng (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND tại 31/12/2022. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Bên cạnh việc sử dụng các biện pháp thu hồi khoản vay, Công ty cũng đang trích lập dự phòng đối với khoản công nợ số tiền lần lượt tại 31/12/2022 và 01/01/2022 là (12.265.225.000) VND và (8.915.875.000) VND.

**8. Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	68.698.062	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	8.038.052.131	-	3.969.722.615	-
Tạm ứng	24.713.657.977	(37.647.734)	1.695.441.604	-
Ký cược, ký quỹ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	4.406.133.385	-	2.998.413.267	-
	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	14.638.028.222	-	4.633.096.355	-
Các khoản chi hộ	2.679.540.029	-	2.982.196.570	-
Tiền bán chứng khoán chờ về	-	-	1.471.800.000	-
Phải thu khác	3.899.856.890	(227.302.316)	7.899.502.250	-
	<b>60.807.217.625</b>	<b>(2.628.200.979)</b>	<b>28.013.423.590</b>	<b>(2.363.250.929)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.081.208.287	-	288.566.210	-
Phải thu khác	5.000.000.000	-	-	-
	<b>10.081.208.287</b>	<b>-</b>	<b>288.566.210</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)</b>	<b>17.637.294</b>	<b>-</b>	<b>301.437.883</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	24.806.777.907	(283.445.747)	2.769.731.920	-
Công cụ, dụng cụ	5.770.893.286	-	3.383.729.586	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	496.208.075	-	562.766.370	-
Hàng hóa	2.970.702.173	-	7.357.593.362	-
	<b>34.044.581.441</b>	<b>(283.445.747)</b>	<b>14.073.821.238</b>	<b>-</b>

*Handwritten signature/initials*



**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.215.126.218	2.070.317.244
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.951.667.548	2.086.940.972
Chi phí bảo hiểm	2.938.543.460	1.438.522.865
Chi phí thuê mặt bằng	1.548.479.639	2.135.919.209
Các khoản khác	6.622.797.510	2.451.383.901
	<b>16.276.614.375</b>	<b>10.183.084.191</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.202.976.032	1.462.451.300
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (i)	18.957.839.942	10.100.540.281
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước (ii)	112.375.173.141	78.630.336.646
Chi phí cải tạo, sửa chữa	25.122.049.289	4.716.805.587
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2.207.920.616	891.402.502
Các khoản khác	3.509.080.413	131.640.383
	<b>167.375.039.433</b>	<b>95.933.176.699</b>

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm chưa có quyền sử dụng đất. Chi phí này thực hiện phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

- (ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty).

Chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại KCN Sóng Thần 2 – tỉnh Bình Dương, KCN Hòa Cẩm – TP Đà Nẵng, KCN Tiên Sơn – tỉnh Bắc Ninh.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	28.449.417.675	23.712.847.636
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16.899.575.862	16.899.575.862
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (ii)	1.706.088.062	1.706.088.062
- Công trình khác	9.843.753.751	5.107.183.712
Sửa chữa lớn	215.181.091	-
	<b>28.664.598.766</b>	<b>23.712.847.636</b>

(i) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

**12. Lợi thế thương mại**

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	97.783.203.312	65.322.567.823
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	140.117.822.580	43.371.251.763
Phân bổ lợi thế thương mại	22.420.367.034	10.910.616.274
	<b>215.480.658.858</b>	<b>97.783.203.312</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2022	208.127.334.211	163.197.294.303	206.343.797.202	18.009.986.244	392.369.274	596.070.781.234
Mua mới	-	10.535.802.456	15.795.126.064	2.601.590.980	-	28.932.519.500
Mua công ty con	191.718.933.120	65.052.103.826	310.598.635.448	4.565.589.235	-	571.935.261.629
Thanh lý	-	(141.568.000)	(14.772.962.654)	-	-	(14.914.530.654)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(918.880.658)	(41.986.000)	-	(960.866.658)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>399.846.267.331</b>	<b>238.643.632.585</b>	<b>517.045.715.402</b>	<b>25.135.180.459</b>	<b>392.369.274</b>	<b>1.181.063.165.051</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2022	79.102.344.425	63.989.696.818	105.031.774.820	12.301.789.456	90.601.720	260.807.862.522
Khấu hao	20.654.838.546	18.003.646.384	44.424.822.598	1.697.872.056	-	84.791.291.855
Mua công ty con	88.546.892.346	52.176.365.716	210.336.720.834	3.826.665.803	-	354.886.644.699
Thanh lý	-	(66.167.209)	(10.178.130.426)	-	-	(10.244.297.635)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(618.477.369)	(3.724.567)	-	(622.201.936)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>188.304.075.317</b>	<b>134.103.541.709</b>	<b>348.996.710.457</b>	<b>17.822.602.748</b>	<b>90.601.720</b>	<b>689.619.299.505</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	129.024.989.786	99.207.597.485	101.312.022.382	5.708.196.788	301.767.554	335.262.918.712
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>211.542.192.014</b>	<b>104.540.090.876</b>	<b>168.049.004.945</b>	<b>7.312.577.711</b>	<b>301.767.554</b>	<b>491.443.865.546</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 449.229.708.609 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 317.602.066.672 VND).
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 174.911.318.710 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.197.855.372 VND).

*Handwritten signature/initials*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**14. Tài sản cố định thuế tài chính**

Tại ngày 31/12/2022, tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mua mà Công ty Cổ phần Vinafco thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% Tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cộng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	1.999.613.332	1.999.613.332
Mua trong kỳ	-	632.340.000	632.340.000
Mua công ty con	47.638.971.227	10.465.299.421	58.104.270.648
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>47.638.971.227</b>	<b>13.097.252.753</b>	<b>60.736.223.980</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	1.328.714.803	1.328.714.803
Khấu hao trong kỳ	655.306.248	725.786.829	1.381.093.077
Mua công ty con	12.148.630.860	8.508.214.904	20.656.845.764
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>12.803.937.108</b>	<b>10.562.716.536</b>	<b>23.366.653.644</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	670.898.529	670.898.529
Tại ngày 31/12/2022	<b>34.835.034.119</b>	<b>2.534.536.217</b>	<b>37.369.570.336</b>

▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.998.872.653 VND.

Wb ms



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	12.796.949.890	12.796.949.890	-	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hoàng Minh	9.606.494.535	9.606.494.535	-	-
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	8.630.497.908	8.630.497.908	5.672.167.720	5.672.167.720
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.329.297.310	3.329.297.310	5.075.952.964	5.075.952.964
Công ty Cổ phần H&T 66 Việt Nam	560.977.769	560.977.769	10.837.725.516	10.837.725.516
Phải trả các đối tượng khác	217.317.713.672	217.317.713.672	59.611.581.729	59.611.581.729
	<b>252.241.931.084</b>	<b>252.241.931.084</b>	<b>81.197.427.929</b>	<b>81.197.427.929</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 36)</b>	<b>3.462.754.071</b>	<b>3.462.754.071</b>	<b>8.938.340.451</b>	<b>8.938.340.451</b>

WB  
MK

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022			
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Hợp nhất VND	Số phải nộp VND	Thoái vốn VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.073.594.184	1.106.609.564	46.722.017.085	3.129.756	46.107.346.312	-	4.791.744.765
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	85.672.043	-	85.672.043	-	-
Thuế TNDN	49.788.147	7.016.133.788	11.198.901.375 (42.969.675)	42.467.513.131	312.299.916	47.766.387.419	2.724.860.965	15.278.933.777
Thuế thu nhập cá nhân	179.998.006	610.797.168	-	6.736.229.126	45.539.063	6.241.361.960	16.697.140	853.854.730
Thuế nhà thầu	-	-	-	1.033.211.745	-	927.165.587	-	106.046.158
Thuế nhà đất	-	-	349.247.122	4.085.849.987	-	4.435.097.109	-	-
Các loại thuế khác	-	2.250.000	50.428.225	94.794.927	-	144.253.152	-	3.220.000
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	302.223.113	-	262.198.679	-	40.024.434
	<b>229.786.153</b>	<b>10.702.775.140</b>	<b>12.662.216.611</b>	<b>101.527.511.157</b>	<b>360.988.735</b>	<b>105.969.482.261</b>	<b>2.741.558.105</b>	<b>21.073.823.864</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

UB

36/110

36/110 H.H.



**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.946.213.063	805.632.044
Lãi trái phiếu thường phải trả	5.338.171.245	3.177.287.672
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	27.021.800	27.677.300
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	27.021.800	27.677.300
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	1.040.000.000	7.421.392
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	9.873.464.860	867.397.504
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.840.320.800	1.164.446.520
	<b>21.065.191.768</b>	<b>6.049.862.432</b>
<b>Trong đó, chi phí phải trả với bên liên quan</b> (Thuyết minh 36)	<b>1.555.068.493</b>	<b>1.718.356.164</b>

**19. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	1.696.186.301	1.666.060.274
Kinh phí công đoàn	953.338.095	1.207.478.780
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.532.588.765	888.594.334
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.854.788.200	1.076.430.600
Cổ tức phải trả cổ đông của Công ty mẹ	71.902.500	76.372.500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	2.705.693.448	446.014.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.509.255.077	2.240.714.145
	<b>17.323.752.386</b>	<b>7.601.665.283</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.198.364.703	30.000.000
	<b>13.198.364.703</b>	<b>30.000.000</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 36)	<b>1.604.792.438</b>	<b>9.176.000</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**20. Các khoản vay**

	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>231.934.785.524</b>	<b>231.934.785.524</b>	<b>445.795.089.234</b>	<b>554.020.381.393</b>
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội</b>	<b>46.421.628.620</b>	<b>46.421.628.620</b>	<b>154.951.947.014</b>	<b>205.308.562.215</b>
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	38.554.554.199	38.554.554.199	66.622.810.314	97.228.684.197
+ Công ty Cổ phần Vinafo	-	-	62.537.254.217	84.670.258.245
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	7.867.074.421	7.867.074.421	25.791.882.483	23.409.619.773
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>	<b>86.639.712.082</b>	<b>86.639.712.082</b>	<b>215.843.142.220</b>	<b>258.217.684.356</b>
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	77.025.036.676	77.025.036.676	181.694.694.286	221.199.222.969
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	7.851.282.276	7.851.282.276	34.148.447.934	35.255.068.257
+ Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	1.763.393.130	1.763.393.130	-	1.763.393.130
<b>Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Du lịch Hàng không Việt Nam</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	80.000.000.000	80.000.000.000	-	10.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.500.000.000</b>
+ Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	-	-
<b>Vay cá nhân</b>	<b>18.873.444.822</b>	<b>18.873.444.822</b>	<b>-</b>	<b>5.494.134.822</b>
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Phía Nam	13.379.310.000	13.379.310.000	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.494.134.822	5.494.134.822	-	5.494.134.822
<b>Hợp nhất kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị</b>	<b>231.934.785.524</b>	<b>231.934.785.524</b>	<b>445.795.089.234</b>	<b>554.020.381.393</b>
<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>231.934.785.524</b>	<b>231.934.785.524</b>	<b>160.342.497.393</b>	<b>160.342.497.393</b>
<b>Tăng</b>	<b>46.421.628.620</b>	<b>46.421.628.620</b>	<b>23.198.017.447</b>	<b>23.198.017.447</b>
<b>Giảm</b>	<b>38.554.554.199</b>	<b>38.554.554.199</b>	<b>7.948.680.316</b>	<b>7.948.680.316</b>
<b>Giá trị</b>	<b>7.867.074.421</b>	<b>7.867.074.421</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>7.867.074.421</b>	<b>7.867.074.421</b>	<b>10.249.337.131</b>	<b>10.249.337.131</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Các khoản vay (tiếp theo)**

	01/01/2022		31/12/2022			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Phát sinh			
			Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	54.172.775.752	54.172.775.752	42.887.739.589	55.610.267.300	52.194.755.854	52.194.755.854
Ngân hàng TMCP Quân Đội	54.172.775.752	54.172.775.752	31.930.390.789	49.653.789.445	42.120.936.406	42.120.936.406
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	24.898.144.213	24.898.144.213	4.103.859.260	24.898.144.246	4.103.859.227	4.103.859.227
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	8.328.514.740	5.591.610.410	8.328.514.740	8.328.514.740
+ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	-	-	-	79.948.900	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	4.959.150.000	4.959.150.000	4.959.150.000	4.959.150.000	4.959.150.000	4.959.150.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	24.315.481.539	24.315.481.539	14.538.866.789	14.124.935.889	24.729.412.439	24.729.412.439
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	2.948.663.400	1.712.887.800	2.645.775.600	2.645.775.600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	2.948.663.400	1.712.887.800	2.645.775.600	2.645.775.600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	1.361.560.732	1.112.039.409	1.361.560.736	1.361.560.736
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	1.361.560.732	1.112.039.409	1.361.560.736	1.361.560.736
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	-	-	5.331.800.000	2.642.200.000	5.189.600.000	5.189.600.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	5.331.800.000	2.642.200.000	5.189.600.000	5.189.600.000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	-	-	1.315.324.668	489.350.646	876.883.112	876.883.112
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	1.315.324.668	489.350.646	876.883.112	876.883.112
	<b>286.107.561.276</b>	<b>286.107.561.276</b>	<b>488.682.828.823</b>	<b>609.630.648.693</b>	<b>212.537.253.247</b>	<b>212.537.253.247</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>				
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội</b>	<b>88.027.647.790</b>	<b>88.027.647.790</b>	-	<b>75.755.896.640</b>
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	45.417.440.551	45.417.440.551	-	20.519.296.305
+ Công ty Cổ phần Vinafo	-	-	27.147.851.186	18.908.212.196
+ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafo miền Trung	-	-	79.948.900	-
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	14.346.937.500	14.346.937.500	-	9.387.787.500
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	28.263.269.739	28.263.269.739	-	26.940.600.639
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</b>			<b>3.028.878.000</b>	<b>9.745.990.200</b>
+ Công ty Cổ phần Vinafo	-	-	3.028.878.000	9.745.990.200
<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b>				<b>2.644.078.608</b>
+ Công ty Cổ phần Vinafo	-	-	4.160.872.115	2.644.078.608
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam</b>			<b>950.000.000</b>	<b>8.307.800.000</b>
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafo	-	-	950.000.000	8.307.800.000
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB</b>			<b>3.000.000.000</b>	<b>3.665.974.033</b>
+ Công ty Cổ phần Vinafo	-	-	1.298.181.822	3.665.974.033
<b>Trái phiếu thường (*)</b>	<b>286.373.258.873</b>	<b>286.373.258.873</b>	<b>290.150.000.000</b>	<b>507.158.254.137</b>
+ Mệnh giá trái phiếu	290.000.000.000	290.000.000.000	300.000.000.000	517.500.000.000
+ Chi phí phát hành	(3.626.741.127)	(3.626.741.127)	(9.850.000.000)	(10.341.745.863)
	<b>374.400.906.663</b>	<b>374.400.906.663</b>	<b>297.128.878.000</b>	<b>607.277.993.618</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>(54.172.775.752)</b>	<b>(54.172.775.752)</b>	<b>(10.744.507.813)</b>	<b>(52.194.755.854)</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>320.228.130.911</b>	<b>320.228.130.911</b>	<b>40.372.346.210</b>	<b>555.083.237.764</b>

*Handwritten signature*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Các khoản vay (tiếp theo)****Thông tin chi tiết các khoản vay:**

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
<b>Khoản vay tại Công ty mẹ</b>						
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	7.948.680.316	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền kỳ quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	20.519.296.305	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,50%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	70.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,00%/năm	Tin chấp

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Các khoản vay (tiếp theo)**

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
<b>Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG</b>						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	37.520.507.993	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Từ ngày 04/07/2022 đến 04/07/2023	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số: 04.ASGL/2021/HĐBB/NHCT222 ngày 15/07/2021 01.ASGL/2021/HĐBB/NHCT222 ngày 05/07/2021 01.ASGL/2020/HĐBB/NHCT222 ngày 11/11/2020 01.ASGL/2019/HĐBB/NHCT222 ngày 14/10/2019 01.ALST/2018/HĐBB/NHCT222 ngày 29/08/2018
5	Công ty cổ phần giao nhận A Plus	9.500.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày giải ngân của bên vay	4,20%/năm	Tin chấp
<b>Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không</b>						
6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	10.249.337.131	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5,50%-6,80% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	26.940.600.639	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	8,60%-9,20% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Các khoản vay (tiếp theo)**

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
<b>Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG</b>						
8	NH Mbbank - CN Sở giao dịch 1	3.540.600.000	Đầu tư các phương tiện vận tải để mua bao gồm: 5 xe ô tô đầu kéo và 5 sơ mi rơ moóc của công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh và 4 xe ô tô tải Hino của công ty TNHH Lexim	4 năm	Năm đầu tiên là 8,50%. Điều chỉnh giảm lãi suất xuống 7,50% từ ngày 30/06/2020 đến 25/9/2020 theo văn bản sửa đổi số LD2015029041/PL01 ký ngày 30/06/2020. Sau ngày 25/9 lãi suất điều chỉnh theo thời gian quy định theo Hợp đồng.	Phương tiện vận tải của Công ty
9	NH Mbbank - CN Sở giao dịch 1	5.847.187.500	Đầu tư các phương tiện vận tải, xe nâng hình thành từ Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 01/2020/HĐCN-ASG-ASGT giữa ASGT & ASGTN	4 năm	Năm đầu tiên là 8,50%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm.	Phương tiện vận tải của Công ty
10	NH Vietinbank - CN Sóng Công	6.744.661.953	Vay lưu động thanh toán công nợ nhà cung cấp và thuế GTGT, lương CBNV	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng giấy nhận nợ	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty

*Handwritten signature*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Các khoản vay (tiếp theo)**

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
<b>Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco</b>						
11	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5.000.000.000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng kế ước nhận nợ	4,50% - 4,70%/năm	<p>Tài sản đảm bảo</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của:</li> <li>+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163</li> <li>+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255</li> <li>+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.</li> </ul>
12	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	13.808.362.196	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Đáo hạn năm 2026	9,40% - 10,40%/ năm	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m <sup>2</sup> ) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
13	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5.099.850.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2024	10,20%/ năm	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.
14	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.644.078.608	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho	Đáo hạn năm 2024-2025	9,85% - 10,45%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.
15	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.745.990.200	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026-2027	7,20-8,50%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay



Handwritten signature or initials in blue ink.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**Các khoản vay (tiếp theo)**

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
<b>Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco</b>						
16	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.307.800.000	Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển và ô tô	Đáo hạn năm 2024-2027	9,00%-9,60%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco</b>						
17	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.665.974.033	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026-2027	7,50%-8,30%/năm	Kỳ quỹ 3%-7% tổng tài sản




**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường**

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG\_BONDS\_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND.
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản lợi tức của các cổ phiếu nêu trên, các khoản tiền gửi, khoản tín dụng, số dư, các khoản khác của các tài khoản chứng khoán dùng để lưu ký các cổ phiếu bảo đảm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**21. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>630.449.640.000</b>	<b>68.173.435.093</b>	<b>5.731.715.025</b>	<b>526.424.826</b>	<b>320.809.310.211</b>	<b>304.036.943.198</b>	<b>1.329.727.468.353</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	126.089.270.000	-	-	-	(126.089.270.000)	-	-
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	746.672.738	1.050.000.000	1.050.000.000
Công ty con hoàn lại cổ tức tương ứng cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	-	-	-	592.569.620	1.339.242.358
Công ty con tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(20.798.400)	(20.798.400)
Mua công ty con	-	-	-	-	-	29.749.165.491	29.749.165.491
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	371.107.088	(12.265.618.111)	(11.894.511.023)
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	59.965.958.523	(25.121.336.320)	34.844.622.203
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(856.057.491)	(4.360.029.329)	(5.216.086.820)
Tăng khác	-	(18.272.352)	-	-	(92.247.872)	(18.327.013)	(128.847.237)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>68.155.162.741</b>	<b>5.731.715.025</b>	<b>526.424.826</b>	<b>254.855.473.197</b>	<b>293.642.569.136</b>	<b>1.379.450.254.925</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	90.137.842.482	62.090.665.763	152.228.508.245
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1.348.880.834)	(6.404.459.240)	(7.753.340.074)
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(66.635.282)	(12.553.983.052)	(12.620.618.334)
Mua Công ty con	-	-	-	-	-	335.423.945.491	335.423.945.491
Công ty con bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	260.970.778	4.043.521.022	4.304.491.800
Chênh lệch sở hữu tăng thêm và giá phí đầu tư tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(25.832.491.619)	-	(25.832.491.619)
Tăng do biến động VCSH Công ty liên kết	-	-	-	-	(326.418.419)	-	(326.418.419)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	803.191.788	(22.048.331.678)	21.245.139.890	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>68.155.162.741</b>	<b>5.731.715.025</b>	<b>1.329.616.614</b>	<b>295.631.528.625</b>	<b>697.487.399.010</b>	<b>1.824.874.332.015</b>

UB MS

(\*) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 22/06/2022, trong đó, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 737.000.000 VND tương đương 1% lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89	67.261.200.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48	49.032.080.000	6,48
Các cổ đông khác	640.245.630.000	84,63	640.245.630.000	84,63
	<b>756.538.910.000</b>	<b>100,00</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	756.538.910.000	630.449.640.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	126.089.270.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>756.538.910.000</b>	<b>756.538.910.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	76.372.500	1.569.352.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	126.089.270.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	126.089.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	4.470.000	127.582.250.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.470.000	1.492.980.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	126.089.270.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.902.500</b>	<b>76.372.500</b>



**d. Cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	75.653.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của Công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.329.616.614	526.424.826
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.731.715.025	5.731.715.025
	<b>7.061.331.639</b>	<b>6.258.139.851</b>

**22. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động**

Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ với tổng diện tích 455m<sup>2</sup> để sử dụng làm văn phòng đại diện.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2022. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty cũng thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa và Cảng hàng không Liên Khương để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Các công ty con thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, văn phòng, xe, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Theo các hợp đồng này, Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	139.035,47	58.681,24

**23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>1.979.717.131.195</b>	<b>722.200.202.004</b>
Dịch vụ hàng hóa hàng không	329.296.428.281	405.518.658.365
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.267.318.307.965	226.266.842.712
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	149.996.915.123	32.956.279.923
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	43.593.775.756	14.188.158.975
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	62.233.452.091	18.491.333.780
Doanh thu hợp tác kinh doanh	4.519.082.018	2.824.513.362
Doanh thu khác	122.759.169.961	21.954.414.887
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(207.683.120)</b>	<b>(20.000)</b>
Chiết khấu thương mại	(207.683.120)	-
Giảm giá hàng bán	-	(20.000)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.979.509.448.075</b>	<b>722.200.182.004</b>
<b>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 36)</b>	<b>47.003.028.254</b>	<b>83.311.501.630</b>

**24. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	216.385.113.594	254.087.057.364
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.065.048.996.538	189.959.863.989
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	112.801.952.702	17.464.788.018
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	56.911.750.201	39.001.698.735
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	47.344.457.379	22.420.153.525
Giá vốn hợp tác kinh doanh	4.415.571.770	2.952.192.319
Giá vốn khác	111.991.476.742	15.560.021.697
	<b>1.614.899.318.926</b>	<b>541.445.775.647</b>
<b>Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 36)</b>	<b>38.141.062.519</b>	<b>51.837.696.858</b>

*Handwritten signature/initials*



**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.674.493.720	15.664.331.336
Cổ tức được chia	8.062.450.000	5.328.800.000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	8.121.356.639
Lãi trái phiếu	142.465.600	1.186.664.044
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	2.226.406.820	-
Lãi chiết khấu thanh toán	534.297.973	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	698.493.919	60.636.747
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	15.552.931	1.774.828
Lợi tích tăng thêm do chuyển từ công ty liên kết thành công ty con	65.486.876.009	-
	<b>99.841.036.972</b>	<b>30.363.563.594</b>
<b>Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan</b> (Thuyết minh 36)	<b>3.480.137.219</b>	<b>278.945.205</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	20.451.624.489	17.182.268.948
Lãi trái phiếu thường	43.542.500.012	26.996.465.754
Dự phòng đầu tư tài chính	6.737.552.320	(2.064.200.000)
Chi phí phát hành trái phiếu thường	3.134.995.264	946.106.376
Lỗ thoái vốn vào công ty con	732.988.101	-
Chi phí thẩm định giá cổ phần	-	50.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	279.200.517	170.668.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	176.549.251	3.004.844
Khác	265.974.086	753.373.312
	<b>75.321.384.040</b>	<b>44.037.687.809</b>
<b>Trong đó, chi phí tài chính với các bên liên quan</b> (Thuyết minh 36)	<b>3.169.863.014</b>	<b>1.718.356.164</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.095.912.644	1.690.785.695
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.140.446.718	1.619.004.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.291.371	83.577.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.025.205.209	1.645.778.025
Chi phí bằng tiền khác	16.359.286	118.540.139
	<b>8.375.215.228</b>	<b>5.157.685.533</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân viên quản lý	100.122.534.814	47.641.695.870
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	4.255.433.794	2.018.548.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.720.672.863	5.256.115.239
Thuế phí và lệ phí	358.132.407	250.942.109
Chi phí dự phòng	6.823.673.600	6.054.865.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.222.485.545	20.288.637.022
Chi phí bằng tiền khác	24.173.079.950	11.307.704.564
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22.420.367.034	10.910.616.274
	<b>196.096.380.007</b>	<b>103.729.124.816</b>



**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	42.419.415.084	23.705.086.305
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.048.258.152	17.374.584.473
- Công ty Cổ phần Vinafco	6.716.019.352	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	66.297.547	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2.273.997.867	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	(40.159.888)	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	91.962.559	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	11.468.737	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	273.297.641	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	20.588.341.373	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	208.324.228	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	446.898.615	-
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1.598.703.285	2.538.980.539
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	545.455
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	162.116.420	100.630.684
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	1.313.796.222	1.666.885.031
- Công ty TNHH Vận tải ASG	282.321.287	2.012.717.665
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	1.377.771.687	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	10.742.458
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>42.467.513.131</b>	<b>23.705.086.305</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 (đã điều chỉnh) VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.329.403.152	3.228.234.230
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	17.017.136.450	16.989.896.290
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>25.346.539.602</b>	<b>20.218.130.520</b>

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35.925.657.030	24.020.083.596
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>35.925.657.030</b>	<b>24.020.083.596</b>

**c. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.916.574.710	18.009.349.381
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.240.160	(160.835.874)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(16.989.896.290)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(62.412.369)
	<b>6.943.814.870</b>	<b>796.204.848</b>

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.137.842.482	59.965.958.523
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	90.137.842.482	59.965.958.523
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	75.653.891	75.653.891
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.191</b>	<b>793</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Handwritten signature/initials*



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 32. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.560.530.674	55.308.902.655
Chi phí nhân công	305.162.103.463	149.433.087.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.851.667.951	54.235.282.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.099.193.195.729	351.248.254.501
Chi phí khác bằng tiền	46.636.561.065	22.943.028.869
	<b>1.797.404.058.882</b>	<b>633.168.556.109</b>

### 33. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>31/12/2022</b>			
Đầu tư ngắn hạn	90.200.418.837	-	90.200.418.837
	<b>90.200.418.837</b>	<b>-</b>	<b>90.200.418.837</b>
<b>01/01/2022</b>			
Đầu tư ngắn hạn	101.336.180.337	-	101.336.180.337
Đầu tư dài hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
	<b>141.336.180.337</b>	<b>-</b>	<b>141.336.180.337</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>31/12/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	206.721.379.127	-	206.721.379.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	452.678.934.340	50.181.208.287	502.860.142.627
Các khoản cho vay	402.326.264.838	-	402.326.264.838
	<b>1.061.726.578.305</b>	<b>50.181.208.287</b>	<b>1.111.907.786.592</b>
<b>01/01/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.335.598.773	-	137.335.598.773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.926.418.087	288.566.210	162.214.984.297
Các khoản cho vay	151.550.332.742	-	151.550.332.742
	<b>450.812.349.602</b>	<b>288.566.210</b>	<b>451.100.915.812</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2022</b>			
Vay và nợ	212.537.253.247	555.083.237.764	767.620.491.011
Phải trả người bán, phải trả khác	269.565.683.470	13.198.364.703	282.764.048.173
Chi phí phải trả	21.065.191.768	-	21.065.191.768
	<b>503.168.128.485</b>	<b>568.281.602.467</b>	<b>1.071.449.730.952</b>
<b>01/01/2022</b>			
Vay và nợ	286.107.561.276	320.228.130.911	606.335.692.187
Phải trả người bán, phải trả khác	88.799.093.212	30.000.000	88.829.093.212
Chi phí phải trả	6.049.862.432	-	6.049.862.432
	<b>380.956.516.920</b>	<b>320.258.130.911</b>	<b>701.214.647.831</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**35. Báo cáo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách		Dịch vụ mặt đất phục vụ hàng không		Khác	Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	329.296.428.281	1.267.110.624.845	43.593.775.756	339.508.619.193	1.979.509.448.075	-	1.979.509.448.075	-	-	1.979.509.448.075	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	52.925.494.893	98.162.650.495	-	28.166.212.718	179.254.358.106	(179.254.358.106)	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>112.911.314.687</b>	<b>202.061.628.307</b>	<b>(13.317.974.445)</b>	<b>62.955.160.600</b>	<b>364.610.129.149</b>						
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	29.697.869.913	-	29.697.869.913	-	-	29.697.869.913	-
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	5.510.203.158.215	(2.504.600.878.574)	3.005.602.279.641	-	-	3.005.602.279.641	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	25.346.539.602	-	25.346.539.602	-	-	25.346.539.602	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.535.549.697.817</b>	<b>(2.504.600.878.574)</b>	<b>3.030.948.819.243</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.030.948.819.243</b>	<b>-</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	1.950.374.152.599	(780.225.322.401)	1.170.148.830.198	-	-	1.170.148.830.198	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	35.925.657.030	-	35.925.657.030	-	-	35.925.657.030	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.986.299.809.629</b>	<b>(780.225.322.401)</b>	<b>1.206.074.487.228</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.206.074.487.228</b>	<b>-</b>

Theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Handwritten signature*



**36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên kết

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>5.324.996.697</b>	<b>15.923.938.211</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	7.162.766.519
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.603.036.455	4.402.364.731
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.308.280.242	4.095.930.446
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1.413.680.000	
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	262.876.515
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>17.637.294</b>	<b>301.437.883</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	14.367.796	22.492.678
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.061.279	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	2.208.219	278.945.205
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1.000.000.000	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.462.754.071</b>	<b>8.938.340.451</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	41.460.000	117.450.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.617.733.947	2.825.100.781
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.800.229.404	4.656.431.823
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	3.330.720	1.339.357.847
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>1.604.792.438</b>	<b>9.176.000</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.176.000	9.176.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1.595.616.438	-
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	70.000.000.000	80.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay phải trả</b>	<b>1.555.068.493</b>	<b>1.718.356.164</b>
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1.555.068.493	1.718.356.164

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>47.003.028.254</b>	<b>83.311.501.630</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	6.692.071.700	26.522.211.700
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	13.709.998.521	18.576.594.860
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	25.548.811.308	33.512.424.541
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	-	4.700.270.529
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	1.052.146.725	-
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>38.141.062.519</b>	<b>51.837.696.858</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	705.233.333	548.635.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.945.672.912	9.934.498.882
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	28.972.364.952	34.183.446.120
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	4.500.000	-
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	-	516.312.010
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	2.513.291.322	6.654.804.846
<b>Trả hộ</b>	<b>1.185.823.746</b>	<b>852.657.804</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.185.823.746	852.657.804
<b>Thu hộ</b>	<b>5.651.857.107</b>	<b>4.933.802.843</b>
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3.989.386.575	4.918.987.335
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.662.470.532	14.815.508
<b>Thanh lý TSCĐ, CCDC</b>	<b>700.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	700.000.000	-
<b>Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>	<b>3.477.929.000</b>	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.477.929.000	-
<b>Cho vay</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1.000.000.000	16.000.000.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>2.208.219</b>	<b>278.945.205</b>
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	2.208.219	278.945.205
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	30.000.000.000	-
<b>Trả vay ngắn hạn</b>	<b>40.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	30.000.000.000	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.169.863.014</b>	<b>1.718.356.164</b>
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	3.036.712.329	1.718.356.164
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	133.150.685	-



Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

TT	Họ tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch HĐQT	1.359.424.333	1.222.545.612
2	Ông Phạm Văn Hà	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 22/06/2022) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2022)	144.583.333	259.016.667
3	Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
4	Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
5	Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
6	Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	934.347.667	853.494.444
7	Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27/06/2022)	666.526.667	646.550.556
8	Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	90.000.000	120.000.000
9	Bà Trần Thị Nường	Thành viên BKS	350.114.853	372.248.905
10	Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên BKS	-	49.000.000
11	Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 22/06/2022)	657.133.333	365.700.000
			<b>4.562.130.186</b>	<b>4.248.556.184</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong năm, Công ty Cổ phần Vinafco đã trở thành công ty con gián tiếp của Công ty nên tổng tài sản và kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ đã tăng lên đáng kể so với kỳ so sánh. Do đó, các số dư, số phát sinh tại kỳ so sánh có thể không so sánh được.

Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc đánh giá giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang mà năm 2021 được ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua. Công ty đã xác định ảnh hưởng của việc đánh giá lại giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" được ghi nhận giảm 4.160.000.000 VND so với giá trị sổ sách, dẫn đến các điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên		Số liệu điều chỉnh lại
		Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Điều chỉnh	
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.343.084.191	(4.160.000.000)	10.183.084.191
Lợi thế thương mại	269	95.886.243.312	1.896.960.000	97.783.203.312
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.386.130.520	832.000.000	20.218.130.520
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	254.955.313.197	(99.840.000)	254.855.473.197
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	294.973.769.136	(1.331.200.000)	293.642.569.136
<b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	103.629.284.816	99.840.000	103.729.124.816
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	60.065.798.523	(99.840.000)	59.965.958.523
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	794	(1)	793
<b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	59.445.753.356	(99.840.000)	59.345.913.356
Giảm chi phí trả trước	12	14.785.124	99.840.000	114.625.124

**38. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2023.


**Trần Thị Thu Hương**                      **Đặng Thị Phương Nga**                      **Dương Đức Tính**  
 Người lập biểu                              Kế toán trưởng                              Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023